FireAnt

CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300
SL cổ phiếu LH	155,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,410
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,402
P/E	42.7
EPS	211

	YTD	1T	3T	6T
DRG	26.8%	-2.2%	-10.9%	32.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

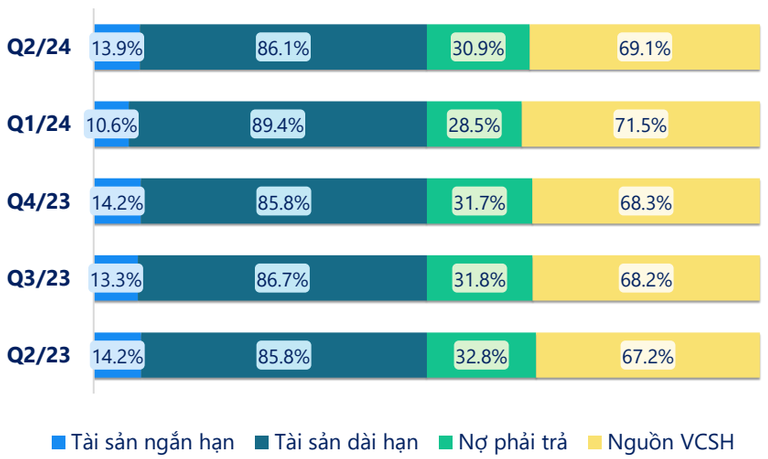

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

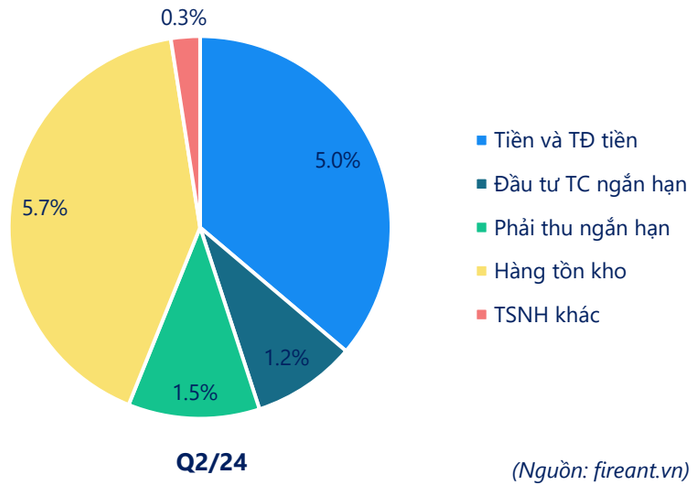

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

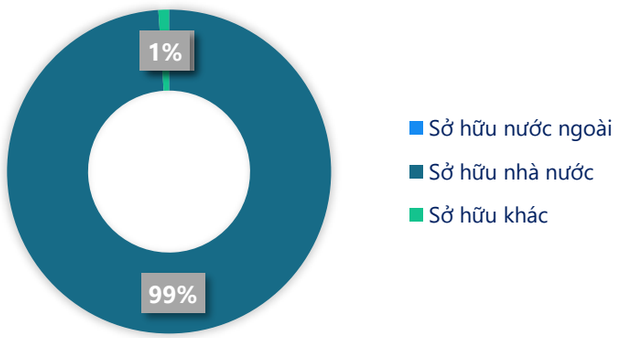

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

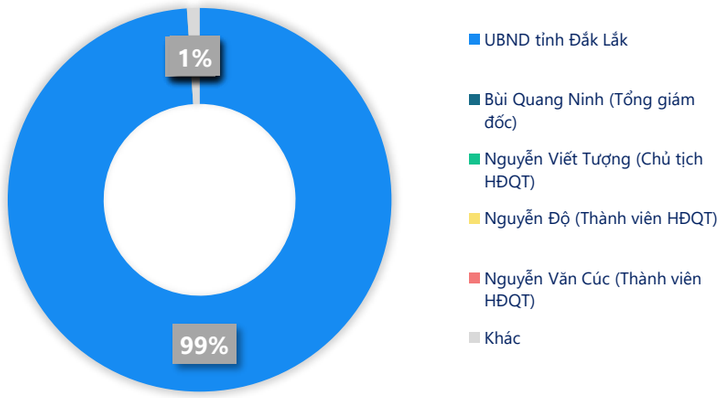

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

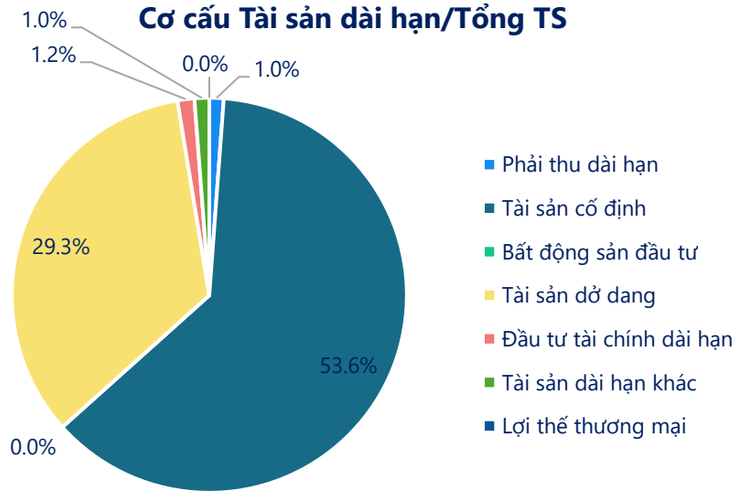

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

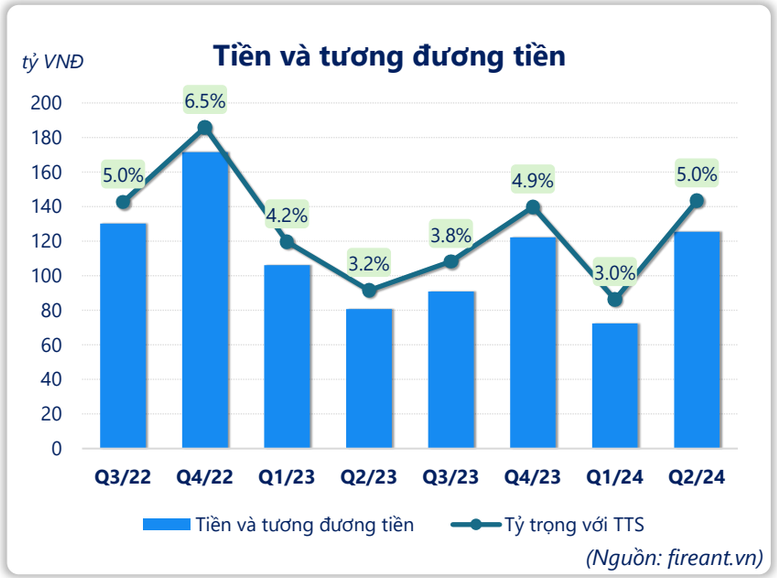

(Nguồn: fireant.vn)

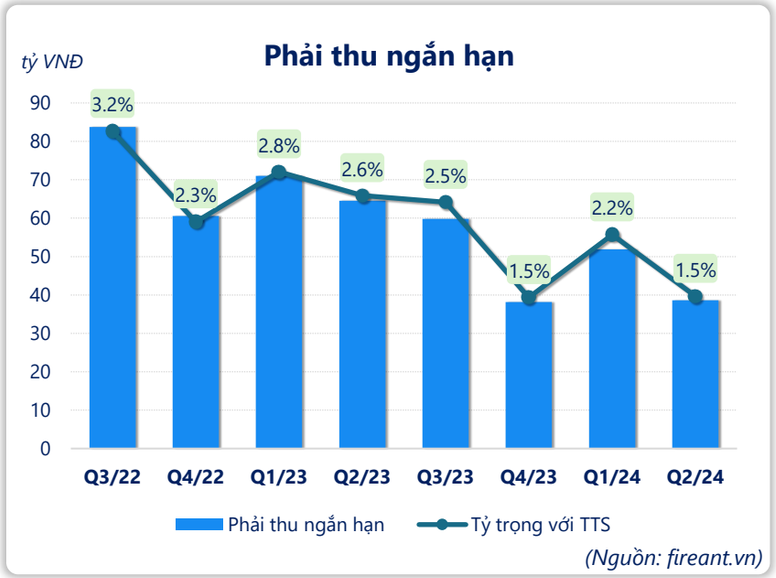

(Nguồn: fireant.vn)

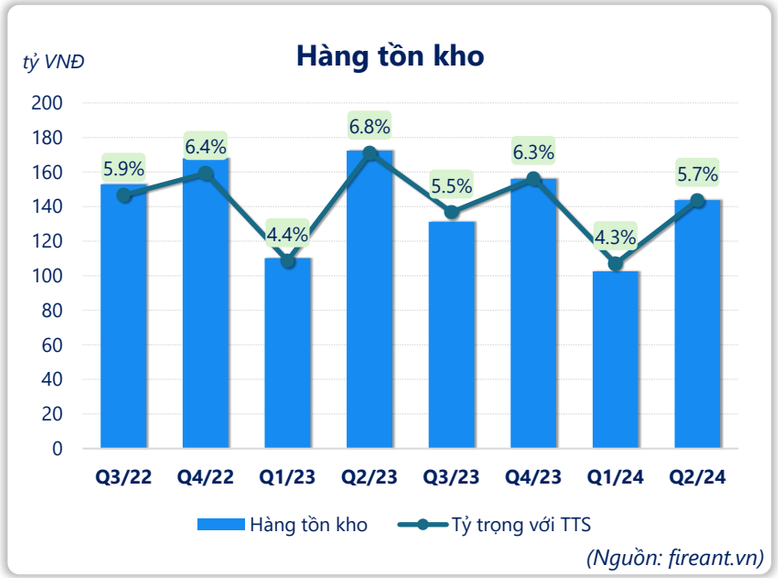

(Nguồn: fireant.vn)

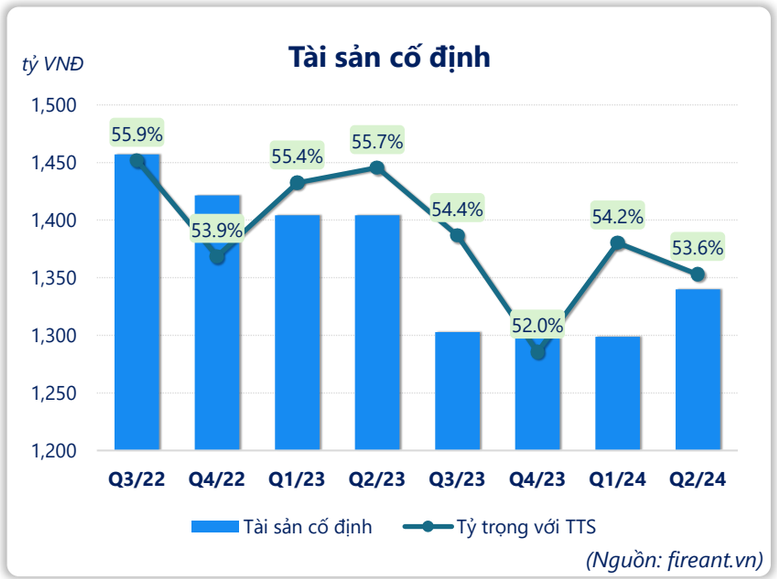

(Nguồn: fireant.vn)

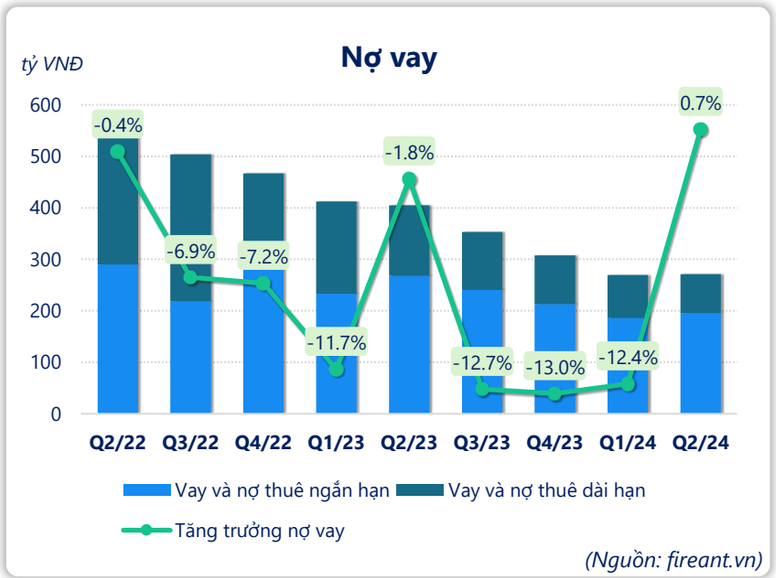

(Nguồn: fireant.vn)

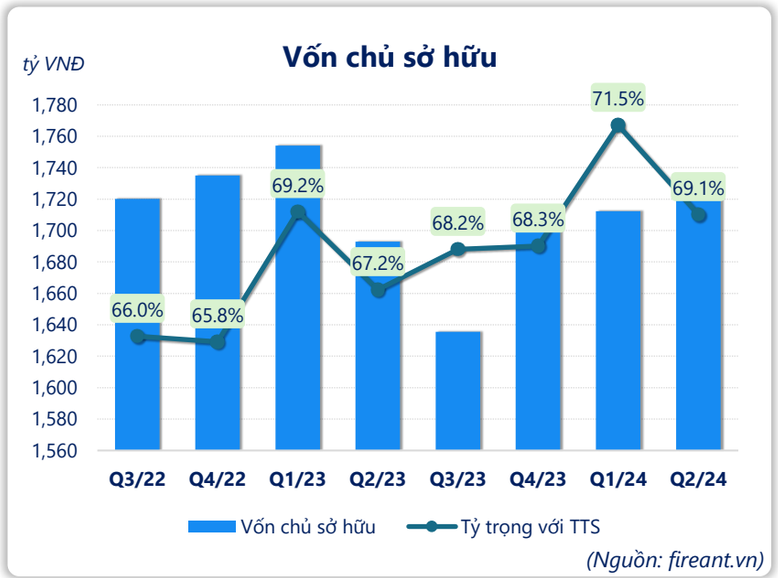

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

Kết quả kinh doanh

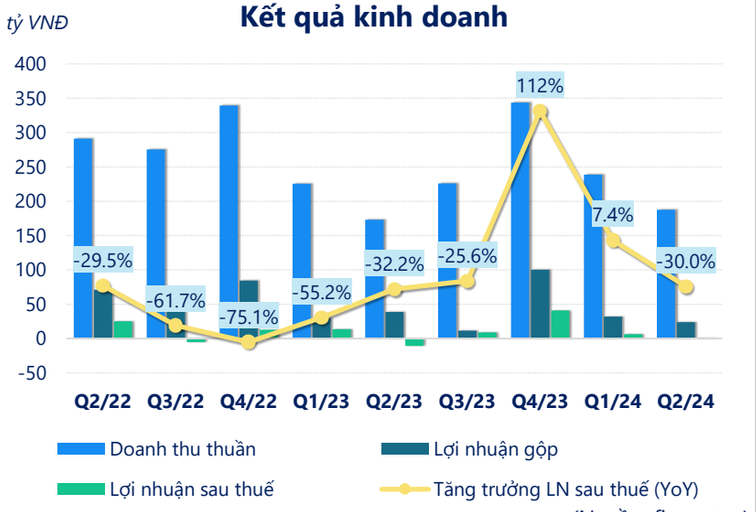

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

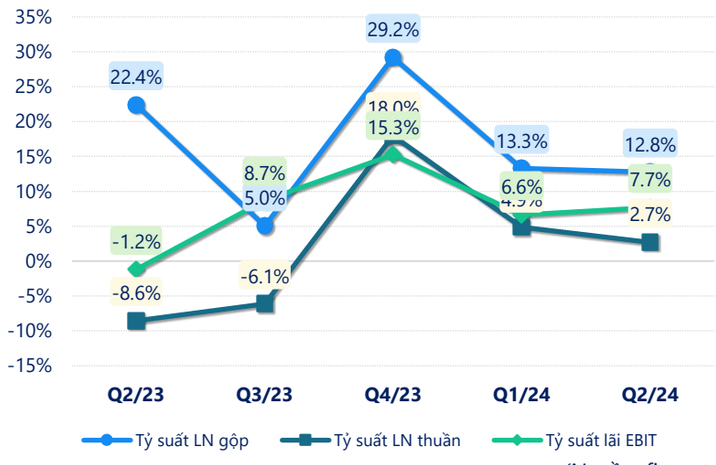

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

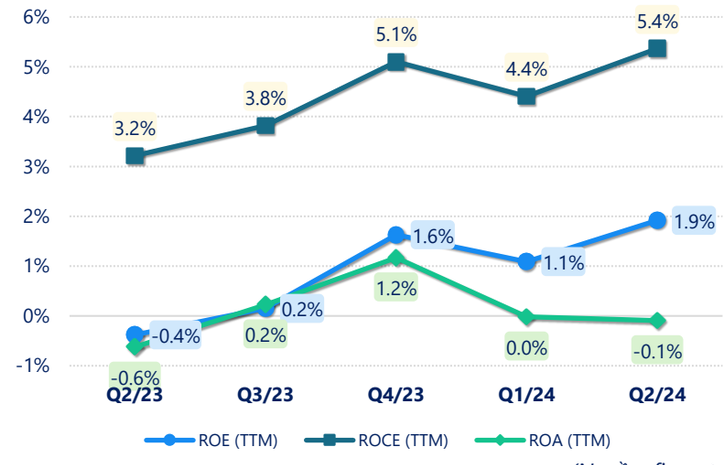

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

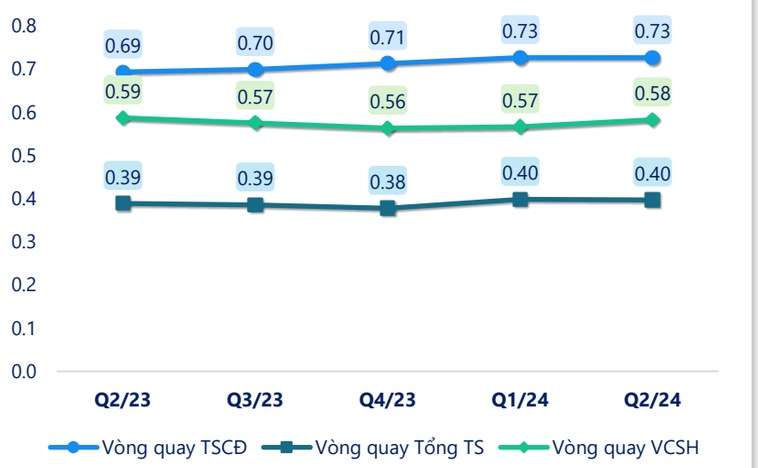

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

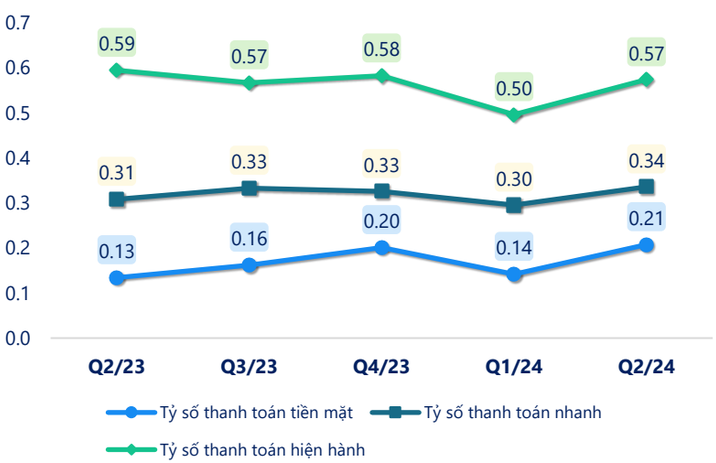

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

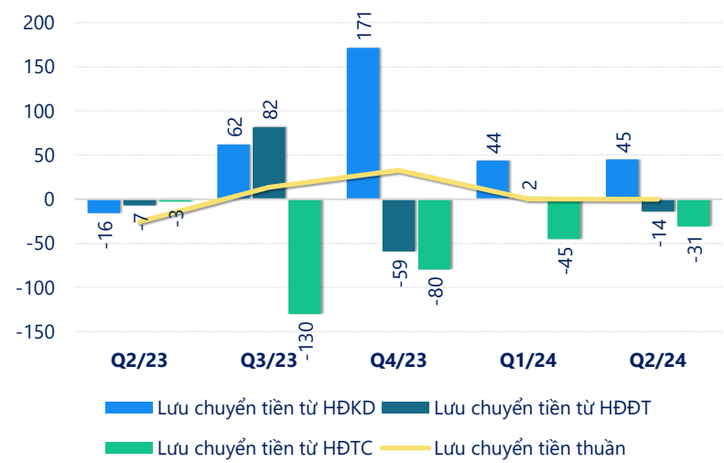

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,501**	**2,490**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	347	349	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	126	122	2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.5	29.0	4.9%
Phải thu ngắn hạn	38.6	34.4	12.2%
Hàng tồn kho	144	156	-7.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.51	6.87	23.9%
Tài sản dài hạn	**2,155**	**2,141**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	25.2	6.21	306%
Tài sản cố định	1,340	1,297	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	734	783	-6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.7	29.8	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**25.9**	**24.4**	**6.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	772	785	-1.7%
Nợ ngắn hạn	**605**	**601**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	213	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.7	38.2	50.8%
Nợ dài hạn	167	184	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	75.7	94.6	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,730**	**1,705**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,730**	**1,705**	**1.5%**
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	173	226	344	239	188
Giá vốn hàng bán	134	215	243	207	164
Lợi nhuận gộp	38.7	11.4	100	31.7	23.9
Doanh thu HĐTC	-20.2	5.56	5.14	4.95	44.6
Chi phí TC	12.5	11.0	5.39	6.24	47.2
Chi phí lãi vay	3.18	8.14	2.94	5.85	9.55
LN trong công ty LKLD	0.03	0.03	0.02	0	0
Chi phí bán hàng	9.79	12.0	15.5	9.01	7.47
Chi phí QLDN	11.1	7.83	22.9	9.83	8.90
LN thuần từ HĐKD	-14.8	-13.8	61.7	11.6	5.04
Lợi nhuận khác	9.54	25.4	-12.2	-1.60	-0.21
LN trước thuế	-5.24	11.5	49.5	9.98	4.83
Lợi nhuận sau thuế	-10.7	9.09	40.8	6.41	0.99
LNST của CĐ cty mẹ	-16.3	5.65	30.0	-0.45	-2.33

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.8	62.1	171	43.6	44.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.01	81.7	-59.0	1.93	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.65	-130	-79.6	-45.2	-31.0
Tiền đầu kỳ	106	80.8	90.9	72.3	72.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.5**	**13.6**	**32.7**	**0.35**	**0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-3.53	-1.43	-0.35	-0.05
Tiền cuối kỳ	80.8	90.9	122	72.3	126

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic